

-(으)ㄴ데 따라

theo, cùng với

Liên kết hai sự việc biến đổi cùng nhau. Được xây dựng trên đuôi danh từ hóa -(으)ㄴ, vì thế nó gần như chỉ thuộc về văn viết tiếng Hàn.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ데 따라	발전하다 → 발전함에 따라
Kết thúc bằng phụ âm	-음에 따라	늘다 là gốc ㄹ; 많다 → 많음에 따라
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ + ㄴ데	만들다 → 만듦에 따라
Với danh từ	에 따라	상황에 따라
Dạng đầy đủ	-(으)ㄴ데 따라서	변화함에 따라서
Dạng văn nói	-(으)ㄴ수록	발전할수록

Khi nào dùng

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm dùng -ㄴ데 따라, gốc kết thúc bằng phụ âm dùng -음에 따라. Gốc có ㄹ giữ ㄹ và thêm ㄴ: 만들다 thành 만듦에 따라.

Nó nói rằng khi một điều tiến triển, điều khác cũng thay đổi theo: 기술이 발전함에 따라 생활이 편리해졌다. Cả hai vế đều phải có khả năng thay đổi theo mức độ hoặc tiến trình.

Với danh từ, 에 따라 gắn trực tiếp: 상황에 따라, 사람에 따라, 결과에 따라.

Văn phong thuộc hẳn về văn viết — báo cáo, bài báo, văn học thuật. Trong văn nói, -(으)ㄴ수록 hoặc 면서 đảm nhận cùng vai trò.

Ví dụ trong câu

- 1** 기술이 발전함에 따라 생활이 편리해졌다.
- Cùng với sự phát triển của công nghệ, cuộc sống đã trở nên tiện lợi hơn.
- 2** 인구가 증가함에 따라 주택 문제가 심각해지고 있다.
- Theo đà dân số tăng, vấn đề nhà ở ngày càng nghiêm trọng.
- 3** 경험이 쌓임에 따라 자신감도 생겼어요.
- Kinh nghiệm tích lũy càng nhiều thì sự tự tin cũng tăng theo.
- 4** 상황에 따라 계획이 바뀔 수 있습니다.
- Kế hoạch có thể thay đổi tùy theo tình hình.
- 5** 사람에 따라 의견이 다릅니다.
- Ý kiến khác nhau tùy theo mỗi người.
- 6** 시간이 지남에 따라 기억이 흐려졌다.
- Theo thời gian, ký ức đã phai nhạt.

So sánh với

-(으)ㄴ수록

Cả hai đều mô tả các sự việc cùng tăng lên. -(으)ㄴ수록 mang tính hội thoại và thường mang tính cá nhân; -(으)ㄴ데 따라 mang tính phân tích và dùng cho xu hướng.

배울수록 재미있어요. (văn nói) / 경험이 쌓임에 따라 (văn viết)

-(으)면서

-(으)면서 đặt hai sự việc song song về thời gian; -(으)ㄴ데 따라 khẳng định cái này thúc đẩy cái kia.

나이가 들면서 (khi có tuổi) / 나이가 들에 따라 (cùng với tuổi tác)

Danh từ + 에 따라

Với danh từ đứng một mình, nó có nghĩa “tùy theo”, và cách dùng này phổ biến cả trong văn nói: 상황에 따라, 사람에 따라.

상황에 따라 달라요. / 사람에 따라 다릅니다.

Lưu ý

- ✗ 시간이 지나에 따라 기억이 흐려졌다.**
- 시간이 지남에 따라 기억이 흐려졌다.
- Động từ phải được danh từ hóa bằng -(으)ㄴ trước. 지나다 thành 지남.
- ✗ 기술이 만듦에 따라 생활이 바뀌었다.**
- 기술이 발전함에 따라 생활이 바뀌었다.
- Gốc có ㄹ giữ ㄹ và thêm ㄴ — 만듦 — nhưng động từ cũng phải có nghĩa như một quá trình dần dần.
- ✗ 아, 시간 지남에 따라 잊어버렸어.**
- 아, 시간이 지나면서 잊어버렸어.
- (으)ㄴ데 따라 là dạng văn viết. Trong văn nói thân mật, -(으)면서 là lựa chọn tự nhiên.